

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN LẠC
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HS-ST
Ngày 05 – 11 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thụ
Ông Bùi Văn Rừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 18/2018/TLST-HS ngày 24 tháng 9 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo:

Bùi Văn T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1989 tại Lạc Sơn – Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm P, xã P, huyện L, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 03/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn C và bà Bùi Thị D; chưa có vợ con; tiền án: Ngày 04/3/2016 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình xử phạt 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Trộm cắp tài sản” và đang trong thời gian thử thách. Tiền sự: Không.

Bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 09/7/2018, bị tạm giữ từ ngày 10/7/2018, chuyển tạm giam từ ngày 18/7/2018. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đàm Văn V – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

- Bị hại: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: Xóm Q, xã G, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông Bùi Thanh B, sinh năm 1984. Trú tại: Xóm C, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1986. Trú tại: Xóm X, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1992. Trú tại: Xóm X, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1993. Trú tại: Xóm X, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 06/7/2018, Bùi Văn T điều khiển xe mô tô BKS 28N1-145.xx của anh rể là Bùi Thanh B đi chơi. Khi đi đến địa phận xóm Q, xã G, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình thì dừng xe vào quán tạp hóa của gia đình bà Bùi Thị Đ với ý định mua nước uống. Vào đến trong quán, T không thấy có ai, quan sát xung quanh thấy tại vị trí bậc thềm lên xuống giữa gian nhà và gian bán hàng có một túi xách tối màu, một điện thoại di động nên nảy sinh ý định trộm cắp chiếc điện thoại và chiếc túi (T nghĩ trong túi có tài sản có giá trị). T tiếp tục quan sát không thấy có người nên tiến đến bậc thềm, tay phải lấy chiếc túi khoác lên cổ để trước ngực rồi tiếp tục lấy chiếc điện thoại cho vào túi quần bên phải. Sau đó T ra ngoài và điều khiển xe mô tô nêu trên đi về nhà. Về đến nhà, T đi thẳng xuống bếp không thấy có ai ở nhà. Sau đó T kiểm tra bên trong túi xách có 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu xanh, một sổ thẻ cào điện thoại của mạng Vinaphone có trị giá 600.000 (*Sáu trăm nghìn*) đồng, một sổ thẻ cào mạng Viettel có tổng trị giá 3.100.000 (*Ba triệu, một trăm nghìn*) đồng và 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng tiền mặt. T lấy chiếc điện thoại trong túi quần ra kiểm tra thì thấy đó là điện thoại di động hiệu Samsung màu vàng đồng. T cất giấu chiếc điện thoại Oppo tại góc của nhà bếp, cất thẻ cào điện thoại vào túi quần trong tủ quần áo, cất tiền mặt vào túi quần đang mặc, cất điện thoại Samsung trong tủ để quần áo của gia đình. Sau đó, T đi xe mô tô đến cầu Duống Rẫy thuộc xóm Rẫy, xã Phú Lương, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình và vớt chiếc túi xách xuống suối. Đến ngày 07/7/2018, Bùi Văn T đến nhà Bùi Văn Q chơi. T ngồi chơi nói chuyện với Q đến 16 giờ cùng ngày thì vợ Q là Bùi Thị T đi làm về. Do trước đó T có nợ vợ chồng Q 1.500.000 đồng nên T có đưa cho T 400.000 (*Bốn trăm nghìn*) đồng nói là trả nợ. T đưa tiếp cho Q 70.000 (*Bảy mươi nghìn*) đồng để mua bia. Q đưa số tiền này cho T để đi mua bia về uống. Q và T uống được 02 cốc bia thì T nhờ T đi bán hộ sổ thẻ cào của mạng Viettel. Bùi Thị T có hỏi nguồn gốc thẻ cào thì T nói là của gia đình T, do cần tiền nên bán và bán được bao nhiêu thì bán. Bán được thì T sẽ trả nốt số nợ cho gia đình Bùi Thị T. Bùi Thị T không hỏi thêm, cầm sổ thẻ cào đến quán của Bùi Văn T2 gạ bán. T2 hỏi nguồn gốc sổ thẻ thì Bùi Thị T nói là của Bùi Văn T nhờ đi bán hộ. T2 đồng ý mua và đếm được tổng giá trị sổ thẻ cào là 3.100.000 (*Ba triệu, một trăm nghìn*) đồng. T2 tính triết khấu 6% và trả cho Bùi Thị T 2.914.000 (*Hai triệu, chín trăm mười bốn nghìn*) đồng. Bùi Thị T cầm tiền về, trên đường về tự ý lấy 314.000 đồng và về đưa cho T 2.600.000 đồng. T nhận tiền và đếm

trả cho vợ chồng Q – T 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) đồng. T tiếp tục uống bia, rượu với Q đến tối muộn thì về. Trên đường về đến địa phận xóm Anh, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình, Bùi Văn T ném hết số thẻ cào điện thoại mạng Vinaphone xuống suối xóm Anh rồi về nhà. Số tiền còn lại Bùi Văn T chi tiêu cá nhân hết. Sau đó Bùi Văn T bị Công an xác minh, phát hiện và bắt giữ.

Vật chứng thu giữ và quá trình xử lý vật chứng: Tại giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 điện thoại di động Samsung J3 màu vàng đồng đã qua sử dụng, số IMEI 1: 354274091125792, số IMEI 2: 354275091125799; 01 điện thoại di động Oppo màu xanh dương đã qua sử dụng, số IMEI 1: 868572020345715, số IMEI 2: 868572020345707; các thẻ cào của mạng Viettel gồm 50 thẻ mệnh giá 10.000 đồng, 37 thẻ mệnh giá 20.000 đồng, 13 thẻ mệnh giá 50.000 đồng, 08 thẻ mệnh giá 100.000 đồng; 329.000 đồng tiền Bùi Văn T2 bán thẻ giao nộp; 1.414.000 đồng tiền Bùi Thị T bán thẻ giao nộp; 400.000 đồng là tiền T trộm cắp trả nợ vợ chồng Q – T. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà Bùi Thị Đ 02 chiếc điện thoại di động Samsung J3 và Oppo, toàn bộ số thẻ cào của mạng Viettel thu giữ có tổng mệnh giá là 2.690.000 đồng và 329.000 đồng Bùi Văn T2 giao nộp, 400.000 đồng bị cáo trộm cắp, tổng cộng là 3.419.000 (*Ba triệu, bốn trăm mười chín nghìn*) đồng. Trả lại cho ông Bùi Văn T2 1.414.000 (*Một triệu, bốn trăm mười bốn nghìn*) đồng tiền mua thẻ điện thoại từ Bùi Thị T.

Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 17/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình kết luận: Chiếc điện thoại di động Samsung J3 có trị giá 2.100.000 đồng, chiếc điện thoại di động Oppo có trị giá 500.000 đồng. Tổng là 2.600.000 đồng.

Giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 3.100.000 đồng tiền giá trị thẻ cào điện thoại mạng Viettel, 600.000 đồng giá trị thẻ cào điện thoại mạng Vinaphone, 2.600.000 đồng giá trị 02 chiếc điện thoại di động và 900.000 đồng tiền mặt. Tổng cộng là 7.200.000 (*Bảy triệu, hai trăm nghìn*) đồng.

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKS ngày 24/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình đã truy tố bị cáo Bùi Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015. Đối với Bùi Văn Q, Bùi Thị T tham gia mua bán thẻ cào điện thoại do Bùi Văn T trộm cắp nhưng khi mua bán không biết là tài sản do trộm cắp mà có nên không đề cập xem xét.

Tại phiên tòa: bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng phản ánh; bị cáo nhận tội và không kêu oan. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố, tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo. Luận tội bị cáo khẳng định bị cáo phạm tội khi chưa hết thời gian thử thách. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ông nội bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, bố bị cáo được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng 3. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm

tội “Trộm cắp tài sản”, xử phạt bị cáo từ 18 đến tháng 24 tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo. Về tang vật của vụ án đã được giao trả hợp pháp cho chủ hữu nên không đề nghị xem xét. Về trách nhiệm dân sự cần buộc bị cáo phải bồi thường phần tài sản trộm cắp mà bị cáo đã chi tiêu cá nhân chưa bồi thường được cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng Kiểm sát viên chưa đề xuất hết các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ là phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 BLHS, xem xét bị cáo học mới hết lớp 3, không biết đọc, nhận thức pháp luật hạn chế và gia đình bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo để áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 BLHS. Kiểm sát viên cho rằng bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị 7.200.000 đồng không phải là tài sản không lớn, hơn nữa bị cáo hiện vẫn chưa hoàn trả hết tài sản cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị cáo đang trong thời gian thử thách lại phạm tội và hộ cận nghèo không phải là tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận những tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T2 khẳng định đã được nhận lại số tiền 1.414.000 (*Một triệu, bốn trăm mười bốn nghìn*) đồng trong khi số tiền phải bỏ ra mua thẻ điện thoại là 2.914.000 (*Hai triệu, chín trăm mười bốn nghìn*) đồng nên yêu cầu bị cáo bị cáo phải bồi thường tiếp 1.500.000 (*Một triệu, năm trăm nghìn*) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Lạc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố những người tham gia tố tụng không có khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] *Về căn cứ xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo*: Ngày 06/7/2018, khi vào quán mua nước uống, Bùi Văn T không thấy có người trong quán nên đã lợi dụng sự sơ hở của chủ quán là bà Bùi Thị Đ, lén lút chiếm đoạt tài sản của bà Bùi Thị Đ gồm 01 túi xách bên trong có 01 điện thoại di động Oppo, 900.000 đồng tiền mặt, số thẻ cào mạng Viettel trị giá 3.100.000 đồng, số thẻ cào mạng Vinaphone trị giá 600.000 đồng và 01 điện thoại Samsung J3. Tổng giá trị tài sản trộm cắp là 7.200.000 (*Bảy triệu, hai trăm nghìn*) đồng. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Bùi Văn T đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và

hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản pháp luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] *Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo:* Bị cáo là người có đủ năng lực năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ và gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo có nhận thức và hiểu biết pháp luật nhưng coi thường pháp luật. Bị cáo nhận thức rõ hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng do lười lao động, chỉ lợi dụng sự sơ hở của người khác để chiếm đoạt tài sản phục vụ nhu cầu chi tiêu cho cá nhân. Bị cáo đã bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” và đang phải chịu thử thách của án treo nhưng vẫn không lấy đó làm bài học cho bản thân, không tự cải tạo được nên cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đang được án treo cùng mức án của bản án này mới đủ cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích, đồng thời để răn đe và phòng ngừa chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:* Bị cáo đang phải chịu thời gian thử thách của án treo lại phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, bố bị cáo được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng 3. Gia đình bị cáo thuộc diện cận nghèo. Đây là những tình tiết sẽ được Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với tình tiết bị cáo mới học hết lớp 3, không biết chữ, nhận thức pháp luật kém nhưng quá trình điều tra bị cáo khai không bị mớm cung, ép cung, dùng nhục hình, các bản khai đều được đọc cho bị cáo nghe và điểm chỉ rõ ràng. Bản thân bị cáo đã bị xử về tội “Trộm cắp tài sản” đã được giáo dục bằng bản án nên không thể coi là nhận thức pháp luật kém. Đề nghị này của người bào chữa không có cơ sở chấp nhận.

[5] *Về hình phạt bổ sung:* Bị cáo là người không có tài sản, thu nhập không ổn định và chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh sống của bản thân nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[6] *Về tang vật của vụ án:* Các tang vật của vụ án đã được cơ quan điều tra trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật. Chủ sở hữu tài sản là bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn T2 không có ý kiến, khiếu nại gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Bị hại yêu cầu bị cáo phải hoàn trả khoản tài sản còn thiếu do bị cáo trộm cắp nhưng chi tiêu hết. Xét, bị hại mới nhận được tài sản là 02 chiếc điện thoại di động Samsung J3 và Oppo (tổng trị giá là 2.600.000 đồng), số thẻ cào của mạng Viettel có tổng mệnh giá là 2.690.000 đồng, 329.000 đồng (Bùi Văn Trường bán thẻ giao nộp), 400.000 đồng bị cáo

trộm cắp. Tổng cộng là 6.019.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo đã trộm cắp là 7.200.000 đồng nên còn thiếu 1.181.000 (*Một triệu, một trăm tám mươi một nghìn*) đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T mới nhận lại được 1.414.000 đồng trong tổng số tiền phải bỏ ra mua thẻ điện thoại là 2.914.000 đồng; còn thiếu 1.500.000 đồng và có yêu cầu bị cáo hoàn trả. Đây là những tài sản hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do bị cáo trộm cắp, chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân nên cần buộc bị cáo trả lại cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[8] *Về án phí*: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 55; khoản 2 Điều 56 của Bộ luật hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Bùi Văn T 24 (Hai tư) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 18 tháng tù của Bản án số 05/2016/HSST, ngày 04/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; bị cáo Bùi Văn T phải chịu mức hình phạt chung là 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị giữ người khẩn cấp 09/7/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 4 Điều 275, 280, 468, khoản 1 Điều 579, khoản 1 Điều 580 của Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Bùi Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị Đ số tiền 1.181.000 (*Một triệu, một trăm tám mươi một nghìn*) đồng, trả lại cho ông Bùi Văn T2 số tiền 1.500.000 (*Một triệu, năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Bùi Văn T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tư pháp Hòa Bình;
- VKSND huyện Tân Lạc;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Cơ quan điều tra – CA Tân Lạc;
- Cơ quan THA hình sự - CA Tân Lạc;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Lạc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn